



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Tháng 12 năm 2025/ Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 08 tháng 01 năm 2026
08 Jan 2026

| Chi tiêu Indicator | Mã số Code | Thuyết minh Note | Năm 2025 Year 2025 | | Năm 2024 Year 2024 | |
|--|---------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| | | | Tháng 12 năm 2025 Dec 2025 | Số lũy kế Year-to-date | Tháng 12 năm 2024 Dec 2024 | Số lũy kế Year-to-date |
| I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME | 01 | | 1.615.476.749 | (66.872.749) | | |
| 1.1. Trái tức được nhận/ cổ tức được nhận <i>Income from Bond Coupon/ Dividend</i> | 02 | | 254.234.932 | 537.155.137 | | |
| 1.2. Tiền lãi được nhận <i>Interest income</i> | 03 | | 8.837.068 | 62.061.977 | | |
| 1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư <i>Realized gain (losses) from disposal investments</i> | 04 | | 750.570.691 | 1.480.525.554 | | |
| 1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện <i>Unrealized gain (losses) from investment revaluation</i> | 05 | | 601.834.058 | (2.146.615.417) | | |
| 1.5. Doanh thu khác <i>Other income</i> | 06 | | | | | |
| 1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện <i>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange</i> | 07 | | | | | |
| 1.7. Doanh thu khác về đầu tư <i>Other investment income</i> | 08 | | | | | |
| 1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision for doubtful debt and overdue receivables from dividend, interest income</i> | 09 | | | | | |
| II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE | 10 | | 5.596.331 | 84.068.510 | | |
| 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư <i>Expense for purchasing and selling investments</i> | 11 | | 5.596.331 | 84.068.510 | | |
| 2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi <i>Expense for provision doubtful debt and overdue receivables</i> | 12 | | | | | |
| 2.3. Chi phí lãi vay <i>Expense from loans</i> | 13 | | | | | |
| 2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp <i>Expense for provision devaluation of collateral</i> | 14 | | | | | |
| 2.5. Chi phí đầu tư khác <i>Other investments expense</i> | 15 | | | | | |
| III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ OPERATING EXPENSE | 20 | | 195.713.308 | 524.766.548 | | |
| 3.1. Phí quản lý Quỹ mở <i>Management fee</i> | 20.1 | | 131.210.392 | 330.192.391 | | |
| 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Custodian fee</i> | 20.2 | | 10.000.000 | 27.419.355 | | |
| 3.3. Phí dịch vụ giám sát <i>Supervising fee</i> | 20.3 | | 5.500.000 | 15.080.645 | | |
| 3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở <i>Fund administrative fee</i> | 20.4 | | 11.000.000 | 30.161.290 | | |
| 3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agent fee</i> | 20.5 | | 13.200.000 | 33.212.903 | | |
| 3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở (Phí dịch vụ lưu ký trả VND) <i>Other service fees (Custodian fee of VND)</i> | 20.6 | | 418.870 | 970.612 | | |
| 3.7. Chi Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Transaction fee</i> | 20.7 | | 1.100.000 | 15.100.000 | | |
| 3.8. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở <i>Meeting and General Meeting expense</i> | 20.8 | | | | | |
| 3.9. Lương BDD Quỹ <i>BOR salary</i> | 20.9 | | 15.000.000 | 41.129.032 | | |
| 3.10. Phí thành lập quỹ <i>Set up fee</i> | 20.10 | | | 10.000.000 | | |
| 3.11. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i> | 20,11 | | 5.965.246 | 16.163.920 | | |
| 3.12. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở <i>Asset disposal expense</i> | 20,12 | | | | | |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | | Năm 2024 | |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|-----------|-----------|
| | | | Year 2025 | Year 2025 | Year 2024 | Year 2024 |
| 3.13. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i> | 20,13 | | 2.318.800 | 5.336.400 | | |
| <i>Phí thường niên SSC</i> <i>Annual fee expense</i> | | | | 2.500.000 | | |
| <i>Phí Ngân hàng</i> <i>Bank charges</i> | | | 2.318.800 | 2.336.400 | | |
| <i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i> | | | | | | |
| <i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i> | | | | | | |
| <i>Phí khác</i> <i>Other fees</i> | | | | 500.000 | | |
| IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23=01-10-20) | 23 | | 1.414.167.110 | (675.707.807) | | |
| V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE | 24 | | | | | |
| 5.1. Thu nhập khác <i>Other income</i> | 24.1 | | | | | |
| 5.2. Chi phí khác <i>Other expense</i> | 24.2 | | | | | |
| VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23 + 24) | 30 | | 1.414.167.110 | (675.707.807) | | |
| 6.1. Lợi nhuận đã thực hiện <i>Realized profit (losses)</i> | 31 | | 812.333.052 | 1.470.907.610 | | |
| 6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện <i>Unrealized profit (losses)</i> | 32 | | 601.834.058 | (2.146.615.417) | | |
| VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX | 40 | | | | | |
| VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41 = 30 - 40) | 41 | | 1.414.167.110 | (675.707.807) | | |

Ghi chú: Ngày giao dịch đầu tiên Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI là ngày 15/10/2025. Cùng kỳ năm trước chưa phát sinh dữ liệu.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF
Ngày 08 tháng 01 năm 2026
08 Jan 2026

| Chi tiêu Indicator | Mã số Code | Thuyết minh Note | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025 | Ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025 |
|---|---------------|---------------------|--|--|
| I. TÀI SẢN ASSETS | I | | | |
| 1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent | 110 | | 6.229.866.228 | 4.690.707.325 |
| 1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở <i>Cash at bank for Fund's operation</i> | 111 | | 4.229.866.228 | 2.690.707.325 |
| 1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng <i>Term deposit under 3 months</i> | 112 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 2. Các khoản đầu tư thuần Investments | 120 | | 81.594.057.100 | 81.167.827.830 |
| 2.1. Các khoản đầu tư <i>Investments</i> | 121 | | 81.594.057.100 | 81.167.827.830 |
| Cổ phiếu Shares | 121,1 | | 52.547.812.100 | 54.308.639.200 |
| Trái phiếu Bonds | 121,2 | | 29.046.245.000 | 26.859.188.630 |
| Quyền mua Rights | 121,3 | | | |
| 2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp <i>Provision for devaluation of assets as pledge</i> | 122 | | | |
| 3. Các khoản phải thu Account Receivables | 130 | | 2.679.379.901 | 641.252.877 |
| 3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i> | 131 | | 1.786.148.600 | |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i> | 132 | | | |
| 3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest of investments</i> | 133 | | 893.231.301 | 641.252.877 |
| 3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables</i> | 134 | | | |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i> | 135 | | | |
| 3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Accrual dividend, interest income</i> | 136 | | 893.231.301 | 641.252.877 |
| 3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i> | 137 | | | |
| 3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i> | 138 | | | |
| TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS | 100 | | 90.503.303.229 | 86.499.788.032 |
| II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES | II | | | |
| 1. Vay ngắn hạn <i>Shortterm loans</i> | 311 | | | |
| 2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Repo <i>Payables for securities bought but not yet settled/Repo</i> | 312 | | 776.935.000 | |
| 3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và công ty quản lý quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i> | 313 | | 35.233.552 | 11.191.862 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i> | 314 | | 1.761.681 | 559.594 |
| 5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i> | 315 | | | |
| 6. Chi phí phải trả <i>Expense Accuals</i> | 316 | | 19.239.620 | 10.198.674 |
| 7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payable to investors</i> | 317 | | 65.670.799 | 48.001.868 |

| Chi tiêu Indicator | Mã số Code | Thuyết minh Note | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025 | Ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025 |
|---|---------------|---------------------|--|--|
| 8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payable to investors</i> | 318 | | 1.598.152 | 12.087.643 |
| 9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Fund management related service expense payable</i> | 319 | | 171.729.262 | 158.286.513 |
| 10. Phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i> | 320 | | | |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES | 300 | | 1.072.168.066 | 240.326.154 |
| III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II) | 400 | | 89.431.135.163 | 86.259.461.878 |
| 1. Vốn góp của Nhà đầu tư <i>Paid up capital</i> | 411 | | 90.764.382.055 | 88.928.230.955 |
| 1.1 Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i> | 412 | | 93.350.179.555 | 89.719.127.355 |
| 1.2 Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i> | 413 | | (2.585.797.500) | (790.896.400) |
| 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư <i>Share premium</i> | 414 | | (657.539.085) | (578.894.160) |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i> | 420 | | (675.707.807) | (2.089.874.917) |
| IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III) | 430 | | 9.853,10 | 9.699,89 |
| V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS | 440 | | | |
| 1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm <i>Distributed earnings assets in the period</i> | 441 | | | |
| 2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này <i>Accumulated distributed profit/ assets</i> | 442 | | | |
| VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH INDICATORS OUTSIDE INCOME STATEMENT | VI | | | |
| 1. Tài sản nhận thế chấp <i>Assets as pledge</i> | 001 | | | |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý <i>Doubtful debt</i> | 002 | | | |
| 3. Ngoại tệ các loại <i>Foreign exchange</i> | 003 | | | |
| 4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of Fund Certificate</i> | 004 | | 9.076.438,11 | 8.892.823,00 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày 08 tháng 01 năm 2026
08 Jan 2026

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

| STT No | Nội dung Indicator | Mã chỉ tiêu Code | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025 | Ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025 | %/cùng kỳ năm trước %/against last year |
|-------------|---|------------------|--|--|--|
| I | Tài sản Assets | 2200 | | | |
| I.1 | Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash at bank and cash equivalent</i> | 2201 | 6.229.866.228 | 4.690.707.325 | |
| | Tiền mặt <i>Cash</i> | 2202 | | | |
| | Tiền gửi ngân hàng <i>Cash in bank</i> | 2203 | 4.229.866.228 | 2.690.707.325 | |
| | Các khoản tương đương tiền <i>Cash equivalent</i> | 2204 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | |
| I.2 | Các khoản đầu tư (kê chi tiết) <i>Investments</i> | 2205 | 81.594.057.100 | 81.167.827.830 | |
| | Cổ phiếu <i>Listed shares</i> | 2205.1 | 52.547.812.100 | 54.308.639.200 | |
| | Trái phiếu <i>Bonds</i> | 2205.2 | 29.046.245.000 | 26.859.188.630 | |
| | Quyền mua <i>Rights</i> | 2205.3 | | | |
| | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng <i>Term deposit more than 3 months</i> | 2205.4 | | | |
| | Chứng chỉ tiền gửi ghi danh <i>Registered Deposit Certificate</i> | 2205.5 | | | |
| I.3 | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) <i>Receivables from rental of investment property (not applicable)</i> | 2206 | | | |
| I.4 | Cổ tức, trái tức được nhận <i>Accrual dividend, interest income</i> | 2207 | 887.505.274 | 636.189.863 | |
| I.5 | Lãi được nhận <i>Interest receivables</i> | 2208 | 5.726.027 | 5.063.014 | |
| I.6 | Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) <i>Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)</i> | 2209 | | | |
| I.7 | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i> | 2210 | 1.786.148.600 | | |
| | Tiền bán cổ phiếu chờ thu <i>Receivables from shares</i> | 2210.1 | 1.786.148.600 | | |
| | Tiền bán trái phiếu chờ thu <i>Receivables from bonds</i> | 2210.2 | | | |
| I.8 | Các khoản phải thu khác - Phải thu các khoản đầu tư đáo hạn <i>Other receivables</i> | 2211 | | | |
| I.9 | Các tài sản khác <i>Other assets</i> | 2212 | | | |
| I.10 | Tổng tài sản Total assets | 2213 | 90.503.303.229 | 86.499.788.032 | |
| II | Nợ Liabilities | 2213 | | | |
| II.1 | Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) <i>Real Estate Trading Payables (not applicable)</i> | 2214 | | | |
| II.2 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) <i>Payables for securities bought but not yet settled</i> | 2215 | 776.935.000 | | |
| | Phải trả về mua cổ phiếu <i>Payables from shares</i> | 2215.1 | 776.935.000 | | |
| | Phải trả về mua trái phiếu/Repo trái phiếu <i>Payables from bonds/bonds repo</i> | 2215.2 | | | |
| II.3 | Các khoản phải trả khác <i>Other payables</i> | 2216 | 295.233.066 | 240.326.154 | |
| | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Payables for redemption payable to investors</i> | 2216.1 | 1.598.152 | 12.087.643 | |

| STT No | Nội dung Indicator | Mã chi tiêu Code | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025 | Ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025 | %/ cùng kỳ năm trước %/against last year |
|-------------|--|------------------|--|--|---|
| | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Payables for subscription payable to investors</i> | 2216.2 | 65.670.799 | 48.001.868 | |
| | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i> | 2216.3 | 1.761.681 | 559.594 | |
| | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ <i>Payables for subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i> | 2216.4 | 35.233.552 | 11.191.862 | |
| | Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư <i>Payables for Profit distribution payables</i> | 2216.5 | | | |
| | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ <i>Payable to Fund's Board of Representatives</i> | 2216.6 | | | |
| | Phải trả phí quản lý công ty quản lý quỹ <i>Fund management related service expense payable</i> | 2216.7 | 131.210.392 | 118.214.314 | |
| | Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian fee payables</i> | 2216.8 | 10.418.870 | 10.372.199 | |
| | Phải trả phí quản trị quỹ <i>Fund administration fee payable</i> | 2216.9 | 11.000.000 | 11.000.000 | |
| | Phải trả phí giám sát <i>Supervising fee payable</i> | 2216.10 | 5.500.000 | 5.500.000 | |
| | Phải trả phí giao dịch chứng khoán cho Ngân hàng lưu ký <i>Custodian service - Transaction fee</i> | 2216.11 | 400.000 | | |
| | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Transfer agency fee payable</i> | 2216.12 | 13.200.000 | 13.200.000 | |
| | Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Clearing fee payable</i> | 2216.13 | | | |
| | Phải trả phí kiểm toán <i>Audit fee payable</i> | 2216.14 | 16.163.920 | 10.198.674 | |
| | Phải trả phí cấp phép thành lập quỹ <i>Set up fee payable</i> | 2216.15 | | | |
| | Phải trả phí báo cáo thường niên <i>Annual report fee payable</i> | 2216.16 | | | |
| | Phải trả phí môi giới <i>Broker fee payable</i> | 2216.17 | 3.075.700 | | |
| | Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives business expense payable</i> | 2216.18 | | | |
| | Phải trả phí thường niên <i>Annual fee for SSC payable</i> | 2216.19 | | | |
| | Phải trả khác <i>Other payable</i> | 2216.20 | | | |
| II.4 | Tổng nợ Total liabilities | 2217 | 1.072.168.066 | 240.326.154 | |
| | Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.10-II.4) Total net assets value of Fund | 2218 | 89.431.135.163 | 86.259.461.878 | |
| | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of total outstanding fund certificates</i> | 2219 | 9.076.438,11 | 8.892.823,00 | |
| | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ <i>Net asset value per unit certificate</i> | 2220 | 9.853,10 | 9.699,89 | |

Ghi chú: Ngày giao dịch đầu tiên Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI là ngày 15/10/2025. Cùng kỳ năm trước chưa phát sinh dữ liệu.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
d in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 12 năm 2025/ Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 08 tháng 01 năm 2026
08 Jan 2026

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

| STT No | Chi tiêu Indicator | Mã chi tiêu Code | Tháng 12 năm 2025 Dec 2025 | Tháng 11 năm 2025 Nov 2025 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year |
|-----------|---|------------------|----------------------------|----------------------------|--|
| I | Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income | 2220 | 263.072.000 | 168.236.055 | 599.217.114 |
| 1 | Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable) | 2221 | | | |
| 2 | Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income | 2222 | 254.234.932 | 159.535.615 | 537.155.137 |
| 3 | Lãi được nhận Interest income | 2223 | 8.837.068 | 8.700.440 | 62.061.977 |
| 4 | Các khoản thu nhập khác Other income | 2224 | | | |
| II | Chi phí Expense | 2225 | 201.309.639 | 192.306.744 | 608.835.058 |
| 1 | Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC | 2226 | 131.210.392 | 118.214.314 | 330.192.391 |
| 2 | Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank | 2227 | 17.018.870 | 18.172.199 | 58.570.612 |
| | Phí lưu ký trả cho NHGS Custodian fee | 2227.1 | 10.000.000 | 10.000.000 | 27.419.355 |
| | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Transaction fee | 2227.2 | 1.100.000 | 2.300.000 | 15.100.000 |
| | Phí dịch vụ lưu ký - trả cho VSD Pay for VSD fee | 2227.3 | 418.870 | 372.199 | 970.612 |
| | Phí giám sát trả cho NHGS Supervisory fee | 2227.4 | 5.500.000 | 5.500.000 | 15.080.645 |
| 3 | Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any) | 2228 | 24.200.000 | 24.200.000 | 63.374.193 |
| | Chi phí dịch vụ quản trị quỹ trả cho NHGS Fund Administration Fee | 2228.1 | 11.000.000 | 11.000.000 | 30.161.290 |
| | Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho VSD Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers | 2228.2 | 13.200.000 | 13.200.000 | 33.212.903 |
| | Chi phí báo giá Quotation fee | 2228.3 | | | |
| 4 | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable) | 2229 | | | |
| 5 | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable) | 2230 | | | |
| 6 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee | 2231 | 5.965.246 | 5.772.835 | 16.163.920 |
| 7 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board | 2232 | 15.000.000 | 15.000.000 | 41.129.032 |
| 8 | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting | 2233 | | | |

| STT No | Chi tiêu Indicator | Mã chi tiêu Code | Tháng 12 năm 2025 Dec 2025 | Tháng 11 năm 2025 Nov 2025 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year |
|--------|--|------------------|----------------------------|----------------------------|--|
| 9 | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i> | 2234 | 5.596.331 | 8.438.596 | 84.068.510 |
| 10 | Các loại phí khác (nêu chi tiết) <i>Other fees (in details)</i> | 2235 | 2.318.800 | 2.508.800 | 15.336.400 |
| | Chi phí thiết lập Quỹ <i>Set up fee</i> | 2235.1 | | | 10.000.000 |
| | Phí quản lý thường niên <i>Annual fee for SSC</i> | 2235.2 | | 2.500.000 | 2.500.000 |
| | Phí ngân hàng <i>Bank charges</i> | 2235.3 | 2.318.800 | 8.800 | 2.336.400 |
| | Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i> | 2235.4 | | | |
| | Phí khác <i>Other fee</i> | 2235.5 | | | 500.000 |
| III | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) <i>Net Income from Investment Activities</i> | 2236 | 61.762.361 | (24.070.689) | (9.617.944) |
| IV | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư <i>Gain / (Loss) from Investment Activities</i> | 2237 | 1.352.404.749 | (396.773.087) | (666.089.863) |
| 1 | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment</i> | 2238 | 750.570.691 | 597.229.588 | 1.480.525.554 |
| 2 | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i> | 2239 | 601.834.058 | (994.002.675) | (2.146.615.417) |
| V | Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) <i>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period</i> | 2240 | 1.414.167.110 | (420.843.776) | (675.707.807) |
| VI | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net Asset Value at the beginning of period</i> | 2241 | 86.259.461.878 | 74.463.318.471 | 72.984.404.155 |
| VII | Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ: <i>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</i> | 2242 | 3.171.673.285 | 11.796.143.407 | 16.446.731.008 |
| | trong đó/ in which | 2243 | | | |
| 1 | Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period</i> | 2244 | 1.414.167.110 | (420.843.776) | (675.707.807) |
| 2 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i> | 2245 | | | |
| 3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại Chứng chỉ Quỹ <i>Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period</i> | 2246 | 1.757.506.175 | 12.216.987.183 | 17.122.438.815 |
| VIII | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net Asset Value at the end of period</i> | 2248 | 89.431.135.163 | 86.259.461.878 | 89.431.135.163 |
| IX | Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Average income (applicable for annual report)</i> | 2249 | | | |
| | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) <i>Profit margin (applicable for annual report)</i> | 2250 | | | |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

an hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 08 tháng 01 năm 2026
08 Jan 2026

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

| STT/ No. | Loại Category | Mã chi tiêu Code | Số Lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price | Tổng giá trị (Đồng) Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset |
|-------------|--|---------------------|----------------------|---|------------------------------------|--|
| I | BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE) | | | | | |
| II | CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES | 2246 | | | | |
| 1 | VPB | 2246,1 | 39.000 | 28.650 | 1.117.350.000 | 1,23% |
| 2 | VRE | 2246,2 | 35.000 | 33.650 | 1.177.750.000 | 1,30% |
| 3 | ACB | 2246,3 | 81.000 | 24.000 | 1.944.000.000 | 2,15% |
| 4 | CTD | 2246,4 | 15.645 | 76.000 | 1.189.020.000 | 1,31% |
| 5 | CTG | 2246,5 | 99.220 | 35.750 | 3.547.115.000 | 3,92% |
| 6 | DCM | 2246,6 | 12.000 | 32.700 | 392.400.000 | 0,43% |
| 7 | DGW | 2246,7 | 26.900 | 39.000 | 1.049.100.000 | 1,16% |
| 8 | DHC | 2246,8 | 28.000 | 33.350 | 933.800.000 | 1,03% |
| 9 | FPT | 2246,9 | 23.400 | 95.800 | 2.241.720.000 | 2,48% |
| 10 | FRT | 2246,10 | 14.500 | 149.500 | 2.167.750.000 | 2,40% |
| 11 | GMD | 2246,11 | 28.000 | 61.000 | 1.708.000.000 | 1,89% |
| 12 | HDB | 2246,12 | 63.548 | 29.700 | 1.887.375.600 | 2,09% |
| 13 | HDG | 2246,13 | 37.000 | 27.300 | 1.010.100.000 | 1,12% |
| 14 | HPG | 2246,14 | 120.000 | 26.400 | 3.168.000.000 | 3,50% |
| 15 | IJC | 2246,15 | 126.000 | 10.750 | 1.354.500.000 | 1,50% |
| 16 | KDH | 2246,16 | 44.800 | 31.500 | 1.411.200.000 | 1,56% |
| 17 | MBB | 2246,17 | 114.000 | 25.300 | 2.884.200.000 | 3,19% |
| 18 | MCH | 2246,18 | 1.200 | 222.000 | 266.400.000 | 0,29% |
| 19 | MSN | 2246,19 | 22.900 | 77.000 | 1.763.300.000 | 1,95% |
| 20 | MWG | 2246,20 | 45.100 | 88.400 | 3.986.840.000 | 4,41% |
| 21 | NLG | 2246,21 | 37.020 | 30.450 | 1.127.259.000 | 1,25% |
| 22 | PHR | 2246,22 | 18.200 | 58.500 | 1.064.700.000 | 1,18% |
| 23 | PNJ | 2246,23 | 19.200 | 97.000 | 1.862.400.000 | 2,06% |
| 24 | PVS | 2246,24 | 56.175 | 34.300 | 1.926.802.500 | 2,13% |
| 25 | REE | 2246,25 | 26.500 | 61.000 | 1.616.500.000 | 1,79% |
| 26 | STB | 2246,26 | 27.000 | 58.000 | 1.566.000.000 | 1,73% |
| 27 | TCB | 2246,27 | 89.200 | 34.900 | 3.113.080.000 | 3,44% |
| 28 | VCB | 2246,28 | 34.000 | 57.500 | 1.955.000.000 | 2,16% |
| 29 | VCJ | 2246,29 | 23.000 | 35.300 | 811.900.000 | 0,90% |
| 30 | VHM | 2246,30 | 13.000 | 124.000 | 1.612.000.000 | 1,78% |
| 31 | VIB | 2246,31 | 39.000 | 17.750 | 692.250.000 | 0,76% |

| STT/ No. | Loại Category | Mã chi tiêu Code | Số Lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price | Tổng giá trị (Đồng) Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset |
|-------------|--|---------------------|----------------------|---|------------------------------------|--|
| | Tổng Total | 2247 | 1.359.508 | | 52.547.812.100 | 58,06% |
| III | CÓ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES | 2248 | | | | |
| | Tổng Total | 2249 | | | | |
| | Tổng các loại cổ phiếu Total shares | 2250 | 1.359.508 | | 52.547.812.100 | 58,06% |
| IV | Trái phiếu Bonds | 2251 | | | | |
| 1 | HDB124018 | 2251,1 | 36.000 | 100.490,00 | 3.617.640.000 | 4,00% |
| 2 | MML121021 | 2251,2 | 105.000 | 100.748,00 | 10.578.540.000 | 11,69% |
| 3 | MSN123009 | 2251,3 | 105.000 | 100.657,00 | 10.568.985.000 | 11,68% |
| 4 | VIC123029 | 2251,4 | 43.000 | 99.560,00 | 4.281.080.000 | 4,73% |
| | Tổng Total | 2252 | 289.000 | | 29.046.245.000 | 32,09% |
| V | Các loại chứng khoán khác Other securities | 2253 | | | | |
| 1 | Quyền mua chứng khoán | 2253,1 | | | | |
| 2 | Chứng chỉ tiền gửi Certificate of Deposit | 2253,2 | | | | |
| 3 | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months | 2253,3 | | | | |
| | Tổng Total | 2254 | | | | |
| | Tổng các loại chứng khoán Total securities | 2255 | 1.648.508 | | 81.594.057.100 | 90,16% |
| VI | Các tài sản khác Other assets | 2256 | | | | |
| 1 | Lãi trái phiếu được nhận Accrual bond coupon | 2256,1 | | | 870.405.274 | 0,96% |
| 2 | Lãi tiền gửi được nhận Accrual Interest income | 2256,2 | | | 5.726.027 | 0,01% |
| 3 | Cổ tức được nhận Accrual dividend | 2256,3 | | | 17.100.000 | 0,02% |
| 4 | Phải thu bán chứng khoán - Phải thu các khoản đầu tư đảo hạn Receivables from investments sold but not yet settled | 2256,4 | | | 1.786.148.600 | 1,97% |
| 5 | Trả trước phí in tài liệu Prepaid expense for printing documents | 2256,5 | | | | |
| 6 | Các khoản phải thu khác Other receivables | | | | | |
| | Tổng Total | 2257 | | | 2.679.379.901 | 2,96% |
| VII | Tiền Cash | 2258 | | | | |
| 1 | Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents | 2259 | | | | |
| 2 | Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank | 2260 | | | 4.229.866.228 | 4,67% |
| | Tiền gửi thanh toán Cash on activities account | 2260,1 | | | 4.128.261.429 | 4,56% |
| | Tiền mua CCQ của NĐT Cash for Subscription of investors | 2260,2 | | | 101.604.799 | 0,11% |
| | Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ/Cash at bank for Fund's redemption | 2260,3 | | | | |
| 3 | Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/ Deposit more than 3 months | 2261 | | | 2.000.000.000 | 2,21% |

| STT/ No. | Loại Category | Mã chi tiêu Code | Số Lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price | Tổng giá trị (Đồng) Value (VND) | Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset |
|-------------|---|---------------------|----------------------|---|------------------------------------|--|
| | Tổng Total | 2262 | | | 6.229.866.228 | 6,88% |
| VII | Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio | 2263 | 1.648.508 | | 90.503.303.229 | 100,00% |

Ghi chú: Giá tài sản do ban đại diện quỹ phê duyệt cách tính tại Sổ tay định giá.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 08 tháng 01 năm 2026
08 Jan 2026

IV, BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIV

| STT No. | Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description | Mã chi tiêu Code | Đối tác Counterparty | Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral | Kỳ hạn Term | Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount | Thời điểm giao dịch As at transaction date | | Thời điểm báo cáo As at reporting date | |
|---------|--|---------------------|-------------------------|--|----------------|--|---|--|---|--|
| | | | | | | | Ngày tháng năm Date | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV | Ngày tháng năm Date | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV |
| 1.1 | Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract) | 2287 | | | | | | | | |
| I | Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV | 2288 | | | | | | | | |
| 1.2 | Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract) | 2289 | | | | | | | | |
| II | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV | 2290 | | | | | | | | |
| A | Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV | 2291 | | | | | | | | |
| 2.1 | Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract) | 2292 | | | | | | | | |
| I | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV | 2293 | | | | | | | | |
| 2.2 | Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract) | 2295 | | | | | | | | |
| II | Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV | 2296 | | | | | | | | |
| B | Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV | 2297 | | | | | | | | |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025/ Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 08 tháng 01 năm 2026
08 Jan 2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

| STT/No. | Chỉ tiêu/Indicators | Mã chỉ tiêu/Code | Tháng 12 năm 2025 Dec 2025 | Tháng 11 năm 2025 Nov 2025 |
|---------|--|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| I | Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động <i>Investment performance indicators</i> | 2264 | | |
| 1 | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%) | 2265 | 1,75% | 1,75% |
| 2 | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%) | 2266 | 0,22% | 0,26% |
| 3 | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%) | 2267 | 0,32% | 0,36% |
| 4 | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Audit fee expense over average NAV ratio (%)</i> | 2268 | 0,08% | 0,09% |
| 5 | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable) | 2269 | | |
| 6 | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) <i>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%)</i> | 2270 | | |
| 7 | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) <i>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)</i> | 2271 | 0,20% | 0,22% |
| 8 | Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%) | 2272 | 2,69% | 2,85% |
| 9 | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**) | 2273 | 43,74% | 109,09% |
| 10 | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable) | 2274 | | |
| II | Các chỉ tiêu khác <i>Other indicators</i> | 2275 | | |
| 1 | Quy mô quỹ đầu kỳ <i>Fund scale at the beginning of the period</i> | 2276 | 88.928.230.000 | 76.192.610.600 |
| 1 | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i> | 2277 | 88.928.230.000 | 76.192.610.600 |

| STT/No. | Chi tiêu/Indicators | Mã chi tiêu/Code | Tháng 12 năm 2025 Dec 2025 | Tháng 11 năm 2025 Nov 2025 |
|---------|---|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period</i> | 2278 | 8.892.823,00 | 7.619.261,06 |
| | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ <i>Change of Fund scale during the period</i> | 2279 | 1.836.151.100 | 12.735.619.400 |
| 2 | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ <i>Number of Fund Certificates subscribed during the period</i> | 2280 | 363.105,22 | 1.331.419,88 |
| | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ <i>Net subscription amount in period</i> | 2281 | 3.631.052.200 | 13.314.198.800 |
| | Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ <i>Number of Fund Certificates redeemed during the period</i> | 2282 | (179.490,11) | (57.857,94) |
| | Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư <i>Net redemption amount in period (based on par value)</i> | 2283 | (1.794.901.100) | (578.579.400,00) |
| 3 | Quy mô quỹ cuối kỳ <i>Fund scale at the end of the period</i> | 2284 | 90.764.381.100 | 88.928.230.000 |
| | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i> | 2285 | 90.764.381.100 | 88.928.230.000 |
| | Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ <i>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period</i> | 2286 | 9.076.438,11 | 8.892.823,00 |
| 4 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ <i>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period</i> | 2287 | 22,37% | 22,82% |
| 5 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ <i>Top 10 biggest investors' ownership ratio at the end of the period</i> | 2288 | 55,32% | 55,55% |
| 6 | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ <i>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period</i> | 2289 | 1,45% | 1,48% |
| 7 | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ <i>Net asset value per Fund Certificate at the end of period</i> | 2290 | 9.853,10 | 9.699,89 |
| 8 | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh <i>Number of investors of the Fund at the end of the period</i> | 2292 | 1338 | 1118 |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 12 năm 2025/ Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI

SSI EF

Ngày 08 tháng 01 năm 2026

08 Jan 2026

| STT No | Nội dung Item | Mã số Code | Tháng 12 năm 2025 Dec 2025 | Tháng 11 năm 2025 Nov 2025 |
|--------|---|------------|----------------------------|----------------------------|
| I | Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net assets value of Fund at the beginning of period | 4060 | 86.259.461.878 | 74.463.318.471 |
| II | Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period (= II.1 + II.2), In which | 4061 | 1.414.167.110 | (420.843.776) |
| II.1 | Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period | 4062 | 1.414.167.110 | (420.843.776) |
| II.2 | Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period | 4063 | | |
| III | Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period | 4064 | 1.757.506.175 | 12.216.987.183 |
| III.1 | Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Due to subscription | 4065 | 3.519.183.752 | 12.776.580.240 |
| III.2 | Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Due to redemption | 4066 | (1.761.677.577) | (559.593.057) |
| IV | Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) Net Asset Value at the end of period (= I + II + III) | 4067 | 89.431.135.163 | 86.259.461.878 |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Nguyễn Mạnh Cường

Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
SSIEF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 08 tháng 01 năm 2026
08 Jan 2026

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

| STT No. | Chi tiêu | Giá trị | |
|---------|---|----------|------------------|
| | | Ngoại tệ | Tỷ VND (quy đổi) |
| I | Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận | | |
| 1 | Đô la Mỹ | | |
| 2 | ... | | |
| II | Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng | | |
| 1 | Đô la Mỹ | | |
| 2 | ... | | |
| III | Giá trị đã đầu tư trong tháng | | |
| 1 | Đô la Mỹ | | |
| 2 | ... | | |
| IV | Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II) | | |
| 1 | Đô la Mỹ | | |
| 2 | ... | | |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Phụ lục 03. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
 SSIEF
Ngày 08 tháng 01 năm 2026
 08 Jan 2026

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ / ASSET OF FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

| TT NO | Tài sản Assets | Kỳ báo cáo This period | | Kỳ trước Previous period | | % / cùng kỳ năm trước % / same period of last year |
|-------|--|------------------------|------------|--------------------------|--------|--|
| | | Ngoại tệ | Tỷ giá VND | Ngoại tệ | Tỷ VND | |
| I.1 | Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent | | | | | |
| | Tiền Cash in bank | | | | | |
| | Tiền gửi ngân hàng Cash at bank | | | | | |
| | Các khoản tương đương tiền Cash equivalent | | | | | |
| I.2 | Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments | | | | | |
| I.3 | Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables | | | | | |
| I.4 | Lãi được nhận Interest receivables | | | | | |
| I.5 | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details) | | | | | |
| I.6 | Các khoản phải thu khác Other receivables | | | | | |
| I.7 | Các tài sản khác Other assets | | | | | |
| I.8 | Tổng tài sản Total Assets | | | | | |
| TT NO | Nợ Liabilities | Kỳ báo cáo This period | | Kỳ trước Previous period | | % / cùng kỳ năm trước % / same period of last year |
| | | Ngoại tệ | Tỷ giá VND | Ngoại tệ | Tỷ VND | |
| II.1 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details) | | | | | |
| II.2 | Các khoản phải trả khác Other payables | | | | | |
| II.3 | Tổng nợ Total liabilities | | | | | |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



Phụ lục 03. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
 Tháng 12 năm 2025/ Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
 Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
 SSIEF

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Ngày 08 tháng 01 năm 2026
 08 Jan 2026

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORFOLIO INVESTMENT

| TT NO | Chi tiêu Indicators | Kỳ báo cáo This period | | Kỳ trước Previous period | | Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year |
|------------|--|---------------------------|--------|-----------------------------|--------|--|
| | | Ngoại tệ | Tỷ VND | Ngoại tệ | Tỷ VND | |
| I | Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment | | | | | |
| 1 | Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income | | | | | |
| 2 | Lãi được nhận Interest income | | | | | |
| 3 | Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income | | | | | |
| II | Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment | | | | | |
| 1 | Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank | | | | | |
| 2 | Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details) | | | | | |
| III | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II) | | | | | |
| IV | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment | | | | | |
| 1 | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment | | | | | |
| 2 | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price | | | | | |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



Phụ lục 03. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở
Appendix 03. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
 Fund name:

Quỹ Đầu tư kiến tạo tương lai SSI
 SSIEF

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Ngày 08 tháng 01 năm 2026
 08 Jan 2026

IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT | Loại tài sản Asset types | Số lượng Quantity | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date | | Tổng giá trị Total value | | Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund |
|-----|---|----------------------|---|--------|-----------------------------|--------|---|
| | | | Ngoại tệ | Tỷ VND | Ngoại tệ | Tỷ VND | |
| I | Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit | | | | | | |
| 1 | | | | | | | |
| | Tổng Total | | | | | | |
| II | Trái phiếu chính phủ Government bonds | | | | | | |
| 1 | | | | | | | |
| | Tổng Total | | | | | | |
| III | Cổ phiếu niêm yết Listed equity | | | | | | |
| 1 | | | | | | | |
| | Tổng Total | | | | | | |
| IV | Trái phiếu niêm yết Listed Bonds | | | | | | |
| 1 | | | | | | | |
| | Tổng Total | | | | | | |
| V | Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates | | | | | | |
| 1 | | | | | | | |
| | Tổng Total | | | | | | |
| VI | Các tài sản khác Other assets | | | | | | |
| 1 | | | | | | | |
| | Tổng Total | | | | | | |
| VII | Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio | | | | | | |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI